TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phùng Thị Khánh Vân.

2. Ông Văn Phú Hiên.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2022/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2022/QĐST-DS, ngày 19 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Yến T, sinh năm 1998 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
2. Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Võ Thị Yến T trình bày:

Chị và anh Phạm Văn H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 88, ngày 24-10-2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình nhà chị tại tổ 0, ấp P, xã L, thành phố B và sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề nên thường xuyên gây gổ với nhau. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên từ tháng 8 năm 2021 anh H đã về nhà cha mẹ ruột của mình tại ấp N, xã X1, huyện X sinh sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung tên Phạm Hoàng H1, sinh ngày 10-12-2016. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi thành niên và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn H:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh H vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của anh H.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Anh H và chị T sau khi kết hôn năm 2016 thì sinh sống tại tổ 0, ấp P, xã L, thành phố B cho đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng vào tháng 8 năm 2021 thì anh H tự ý rời đi. Hiện nay, anh H và chị T không còn chung sống cùng nhau, chị T đang sống tại địa chỉ trên cùng gia đình và là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; Tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập được xác định: Anh H và chị T là vợ chồng, nhưng sau khi đăng ký kết hôn thì anh H và chị T không sinh sống tại ấp N, xã X1, huyện X. Quá trình chung sống với chị T vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhưng địa phương không rõ nguyên nhân của mâu thuẫn, chỉ biết từ tháng 9 năm 2021 anh H trở về một mình sống cùng cha mẹ ruột tại ấp N, xã X1, huyện X cho đến nay.

Tại phiên tòa: Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành quy định theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T đối với anh H. Về quan hệ hôn nhân chị T được ly hôn với anh H; Về con chung, giao cháu Phạm Hoàng H1 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu; Về quan hệ tài sản, chị T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh H, được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; Anh H có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho anh H tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Yến T và anh Phạm Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 88, ngày 24-10-2016 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống chị T và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề, nhưng chủ yếu là về kinh tế. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên tháng 9 năm 2021 anh H đã về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh H.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, con chung giữa chị T và anh H, ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án thể hiện: Chị T và anh H là vợ chồng chung sống với nhau tại tổ 0, ấp P, xã L, thành phố B từ năm 2016, nhưng hiện nay chị T và anh H không còn chung sống với nhau do mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Anh H đã về sinh sống cùng gia đình cha mẹ ruột tại ấp N, xã X1, huyện X từ tháng 9 năm 2021, còn con chung đang sống cùng chị T và do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa anh H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh H biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà anh được xác định là bị đơn nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, điều đó cho thấy bản thân anh H không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; Thực tế xác minh tại địa phương cho thấy chị T và anh H đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung: Chị T và anh H có 01 con chung tên Phạm Hoàng H1. Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ thời gian vợ chồng ly thân, con chung sống ổn định cùng chị T và được nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo. Mặt khác, bản thân anh H cũng không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T. Giao con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[4.3] Về quan hệ tài sản: Chị T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, do anh H vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có yêu cầu gì nên đối với quan hệ này sẽ được giải quyết khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Võ Thị Yến T ly hôn anh Phạm Văn H.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Phạm Hoàng H1, sinh ngày 10-12-2016 cho chị Võ Thị Yến T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Anh Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Võ Thị Yến T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Võ Thị Yến T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010839, ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã X1, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến